

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-TTg ngày 29/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kéo dài kỳ quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm xi măng đến khi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt;*

*Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 07 mỏ khoáng sản:

a) Quặng sắt khu vực Bó Lếch và Hào Lịch, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng;

b) Quặng apatit khu vực thôn Vĩ Lâu và Bản Tàng, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai;

c) Cát trắng khu vực Phan Rí II, xã Hòa Minh, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;

- d) Cát thạch anh xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;  
 đ) Đá ốp lát tại khu vực Hòn Giò 2, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận;  
 e) Đá ốp lát khu vực Suối Giàng 2, xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái;  
 g) Đá granit khu vực Tân Dân 3, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

(Có Kế hoạch chi tiết kèm theo)

2. Đưa ra khỏi Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 05 mỏ khoáng sản:

- a) Quặng vàng khu vực Xà Khía thuộc xã Ngân Thủy, Kim Thủy và Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình;  
 b) Quặng sắt thuộc xã Trung Sơn, huyện Yên Lập và xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ;  
 c) Fluorit khu vực Bình Đường xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng;  
 d) Quặng sắt khu vực Bản Phẳng 2, xã Trung Hoà, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;  
 đ) Quặng sắt mỏ Bắc Quý Xa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

**Điều 2.** Giao Cục Khoáng sản Việt Nam chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định đối với các khu vực khoáng sản đã nêu tại Điều 1.

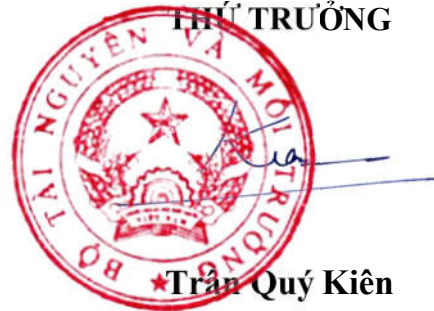
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chấm dứt hiệu lực các Quyết định số 411/QĐ-BTNMT ngày 14/02/2015; số 804/QĐ-BTNMT ngày 08/4/2015; số 1770/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2017; số 1881/QĐ-BTMT ngày 24/7/2019; số 2414/QĐ-BTMT ngày 19/9/2019 và số 2313/QĐ-BTNMT ngày 19/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Khoáng sản Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TP, KH&ĐT, XD;
- UBND các tỉnh: Thừa Thiên Huế, Yên Bái, Ninh Thuận, Quảng Bình, Phú Thọ, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Bình Thuận, Khánh Hòa;
- Công TTĐT: Bộ TNMT (để đăng tải);
- Công TTĐT các tỉnh: Thừa Thiên Huế, Yên Bái, Ninh Thuận, Quảng Bình, Phú Thọ, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Bình Thuận, Khánh Hòa (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSVN, Đ(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



*(Handwritten mark)*

**KẾ HOẠCH**

**Đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT  
ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. Mục đích, yêu cầu**

1. Mục đích:

- Nhằm đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường đúng theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.
- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu các tác động đến môi trường. Đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Yêu cầu:

- Khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đã được cơ quan chức năng phê duyệt.
- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

**II. Nội dung:**

1. Các khu vực khoáng sản đấu giá quyền khai thác khoáng sản, bao gồm:

- Quặng sắt khu vực Bó Lếch và Hào Lịch, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng;
- Quặng apatit khu vực thôn Vĩ Lầu và Bản Tàng, xã Trinh Tường, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai;
- Cát trắng khu vực Phan Rí II, xã Hòa Minh, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;
- Cát thạch anh xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Đá ốp lát tại khu vực Hòn Giò 2, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận;
- Đá ốp lát khu vực Suối Giàng 2, xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái;

g) Đá granit khu vực Tân Dân 3, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

*(Có Phụ lục kèm theo).*

2. Phương thức tiến hành: tổ chức cuộc đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014.

3. Thời gian thực hiện: trong năm 2023.

Trường hợp trong năm 2023 chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo kế hoạch được phê duyệt, thì khu vực mỏ sẽ được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong các năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện: theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính và các văn bản liên quan.

### **III. Tổ chức thực hiện:**

1. Cục Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm:

- Thông báo công khai danh mục khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá; thông tin cơ bản về điều tra, đánh giá tiềm năng khoáng sản; các thông tin về cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Xây dựng tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản; thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản; tổ chức lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức cuộc đấu giá theo kế hoạch được phê duyệt.

- Xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước cho khu vực mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá.

- Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

2. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia; Ủy ban nhân dân các tỉnh: Cao Bằng, Lào Cai, Bình Thuận, Thừa Thiên Huế, Ninh Thuận, Yên Bái, Khánh Hòa; các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Tài chính theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Cục Khoáng sản Việt Nam tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương kịp thời phản ánh, gửi về Cục Khoáng sản Việt Nam để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định.

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI  
TRƯỜNG**

**Phụ lục****KHU VỰC KHOÁNG SẢN ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN****1. Quặng sắt khu vực Bó Lếch và Hào Lịch, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, KTT 105, múi chiếu 6°		Diện tích
	X(m)	Y(m)	
II.1	2.510.341	618.209	Khu II (16,2 ha)
II.2	2.510.406	618.244	
II.3	2.510.328	618.357	
II.4	2.510.448	618.512	
II.5	2.510.520	618.474	
II.6	2.510.593	618.551	
II.7	2.510.271	618.876	
II.8	2.510.038	618.628	
III.1	2.508.724	618.350	Khu III (39,7 ha)
III.2	2.508.903	618.303	
III.3	2.508.866	618.405	
III.4	2.509.214	618.812	
III.5	2.509.255	619.138	
III.6	2.509.099	619.372	
III.7	2.509.401	619.953	
III.8	2.509.138	620.030	
III.9	2.508.985	619.411	
III.10	2.509.031	619.257	
III.11	2.508.945	619.245	
III.12	2.508.850	618.861	
III.13	2.508.892	618.748	
III.14	2.508.789	618.612	
<b>Tổng</b>			<b>55,9 ha</b>

**2. Quặng apatit khu vực thôn Vĩ Lầu và Bản Tàng, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, KTT 105, múi chiếu 6°		Diện tích (ha)
	X(m)	Y(m)	
1	2.511.309	368.906	26,6
2	2.511.446	369.022	
3	2.511.111	369.565	
4	2.510.699	369.763	
5	2.510.625	369.560	

**3. Cát trắng khu vực Phan Rí II, xã Hòa Minh, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, KTT 111, múi chiếu 6°		Diện tích (ha)
	X(m)	Y(m)	
1	235 056	1 240 755	29,4
2	235 129	1 240 560	
3	234 882	1 240 378	
4	235 036	1 240 254	
5	235 270	1 240 239	
6	235 316	1 240 107	
7	235 217	1 240 103	
8	235 275	1 239 958	
9	234 997	1 239 897	
10	234 919	1 240 066	
11	234 750	1 240 086	
12	234 705	1 240 551	
13	234 668	1 240 622	
14	234 783	1 240 747	

**4. Cát thạch anh xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 6°		Diện tích (ha)
	X(m)	Y(m)	
1	1 839 950	753 225	67,5
2	1 839 650	753 000	
3	1 840 246	751 989	
4	1 840 419	751 756	
5	1 840 813	751 059	
6	1 841 000	751 200	
7	1 840 893	751 348	
8	1 840 777	751 629	

**5. Đá granit khu vực Hòn Giò 2, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.**

Số hiệu điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, KTT 111, múi chiếu 6°		Diện tích (ha)
	X(m)	Y(m)	
II.1	1 285 277	292 315	18,6
II.2	1 285 287	293 000	
II.3	1 285 003	293 058	
II.4	1 285 006	292 790	
II.5	1 285 073	292 691	
II.6	1 285 098	292 544	
II.7	1 285 039	292 453	
II.8	1 284 845	292 310	

**6. Đá ốp lát khu vực Suối Giàng 2, xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 6 <sup>0</sup>		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
1	2.388.603	460.140	21
2	2.388.350	460.087	
3	2.388.427	459.661	
4	2.388.395	459.288	
5	2.388.516	459.344	
6	2.388.620	459.300	
7	2.388.710	459.736	

**7. Đá granit khu vực Tân Dân 3, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa**

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, KTT 111, múi chiếu 6 <sup>0</sup>		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
1	1.412.073	311.656	25,3
2	1.412.306	312.444	
3	1.412.054	312.550	
4	1.411.920	312.227	
5	1.411.923	311.783	
6	1.411.786	311.627	
7	1.411.877	311.462	